

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ HẢI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Mai Văn Minh	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Huệ	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Huệ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Số: /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11/08/2014 từ trang 08 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 (gọi chung là “Báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 0294-2013-156-1

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 1450-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

STT TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		81.842.467.747	83.028.436.195
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.920.151.429	712.680.018
1. Tiền	111		2.920.151.429	712.680.018
II- Các khoản phải thu	130		29.858.529.329	23.886.274.983
1. Phải thu của khách hàng	131	5	30.144.052.412	24.296.495.129
2. Trả trước cho người bán	132		366.786.546	200.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135		4.664.423	46.753.906
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(656.974.052)	(656.974.052)
III- Hàng tồn kho	140	6	48.598.501.740	57.806.556.411
1. Hàng tồn kho	141		48.598.501.740	57.806.556.411
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		465.285.249	622.924.783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		191.574.632	271.036.533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		247.310.617	333.778.449
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		26.400.000	18.109.801
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		91.924.629.365	91.852.545.748
I- Tài sản cố định	220		19.924.629.365	19.852.545.748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	19.822.629.365	19.738.545.748
- Nguyên giá	222		26.052.892.959	25.131.039.027
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.230.263.594)	(5.392.493.279)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	102.000.000	114.000.000
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.000.000)	(6.000.000)
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		72.000.000.000	72.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	72.000.000.000	72.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		173.767.097.112	174.880.981.943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A-	NỢ PHẢI TRẢ	300		36.737.770.128	42.815.090.431
	(300 = 310+330)				
I-	Nợ ngắn hạn	310		36.737.770.128	42.815.090.431
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	10	11.564.519.700	30.916.339.584
2.	Phải trả cho người bán	312	11	15.413.763.812	7.598.652.682
3.	Người mua trả tiền trước	313	12	1.472.383.152	337.162.123
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.349.399.584	2.662.910.773
5.	Phải trả người lao động	315		575.992.349	546.608.506
6.	Chi phí phải trả	316	14	1.744.920.347	82.745.283
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	2.984.990.794	238.196.454
8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		631.800.390	432.475.026
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.029.326.984	132.065.891.512
	(400 = 410)				
I-	Vốn chủ sở hữu	410	16	137.029.326.984	132.065.891.512
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94.922.000.000	94.922.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	417		843.774.606	646.751.137
3.	Quỹ dự phòng tài chính	418		989.540.036	1.020.609.893
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.274.012.342	35.476.530.482
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		173.767.097.112	174.880.981.943

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại USD	2.420,28	2.038,75

Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Lê Thị Bích Huệ
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Lan Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng	01		220.919.942.369	214.172.858.779
2. Các khoản giảm trừ	02		2.989.133.810	1.140.675.181
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	17	217.930.808.559	213.032.183.598
(10=01-02)				
4. Giá vốn hàng bán	11	18	198.093.684.039	192.115.876.629
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		19.837.124.520	20.916.306.969
(20=10-11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.550.165	13.182.200
7. Chi phí tài chính	22	20	2.264.798.078	2.738.920.073
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.211.127.915</i>	<i>1.949.933.815</i>
8. Chi phí bán hàng	24		4.800.797.165	4.047.391.531
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.493.507.772	3.610.106.135
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.282.571.670	10.533.071.430
{30 = 20+(21-22)-(24+25)}				
11. Thu nhập khác	31		2.253.171.591	1.864.853.239
12. Chi phí khác	32		2.027.015.602	1.828.998.220
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21	226.155.989	35.855.019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.508.727.659	10.568.926.449
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	2.311.920.084	2.642.231.613
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		8.196.807.575	7.926.694.836

Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Lê Thị Bích Huệ
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Lan Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		181.533.652.754	174.353.209.686
			(144.416.687.326)	(141.619.254.186)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.722.299.106)	(2.241.486.604)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.288.873.198)	(2.030.972.558)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.878.545.864)	(10.392.846.921)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		542.870.212	81.372.114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.330.915.296)	(5.693.392.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.439.202.176	12.456.629.238
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.268.780.546)	(277.912.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		94.500.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.550.165	13.182.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.169.730.381)	(264.730.527)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		101.719.837.335	127.749.581.549
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(121.071.657.219)	(133.179.332.184)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.710.180.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.062.000.384)	(5.429.750.635)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.207.471.411	6.762.148.076
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		712.680.018	719.751.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	2.920.151.429	7.481.899.723

Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Lê Thị Bích Huệ
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Lan Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000691 ngày 13/01/2004; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 10/08/2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 94.922.000.000 đồng.

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	
	VND	(%)
Hoàng Thanh Hải	13.072.540.000	13,8%
Lê Thị Bích Huệ	3.526.250.000	3,7%
Nguyễn Việt Dũng	4.000.000.000	4,2%
Phạm Tiến Dũng	4.183.000.000	4,4%
Nguyễn Quốc Tuấn	4.500.000.000	4,7%
Vũ Văn Nam	4.000.000.000	4,2%
Nguyễn Văn Chuốt	3.381.300.000	3,6%
Nguyễn Khánh Cường	3.280.000.000	3,5%
Nguyễn Thị Thanh Hảo	3.000.000.000	3,2%
Phan Quang Huy	3.500.000.000	3,7%
Các cổ đông khác	48.478.910.000	51,1%
Cộng	94.922.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 54 người (tại ngày 31/12/2013 là 48 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn ghế và đồ nội thất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Các bên liên quan gồm:

- Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.
- Công ty Cổ phần Điện cơ Phong Lan - Công ty con.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014
	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị quản lý	3 - 5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền kiểm soát. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay, chi phí điện nước, chi phí kinh doanh khác.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và trích lập các quỹ theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.183.172.622	169.799.511
Tiền gửi ngân hàng	1.736.978.807	542.880.507
	2.920.151.429	712.680.018

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH TM và SXKD Phú Đức Phát	2.418.211.166	1.768.167.807
Công ty TNHH TM và DV Vận Tải Việt Khoa	464.604.731	530.005.926
Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống Nhất	1.041.727.500	1.084.733.100
Công ty TNHH MTV Quang điện - Điện tử	7.061.700.250	2.815.928.350
Công ty TNHH Hà Nội Ching Hai Electric Works	680.288.027	1.530.654.800
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gia Nguyễn	350.307.504	10.000.055
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam	346.265.040	112.765.950
Công ty TNHH Tân Thành	93.390.100	2.837.659.000
Công ty Cổ phần Điện cơ Phong Lan	13.779.438.555	10.538.029.028
Các đối tượng khác	3.908.119.539	3.068.551.113
	30.144.052.412	24.296.495.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	12.960.181.729	24.934.345.020
Công cụ, dụng cụ tồn kho	174.127.195	100.491.733
Hàng hóa tồn kho	35.464.192.816	32.771.719.658
Tổng cộng	48.598.501.740	57.806.556.411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	48.598.501.740	57.806.556.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	18.128.905.344	3.735.547.593	3.266.586.090	-	25.131.039.027
Mua sắm mới	93.440.000	62.526.000	1.077.814.546	35.000.000	1.268.780.546
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(346.926.614)	-	(346.926.614)
Số dư tại 31/12/2014	18.222.345.344	3.798.073.593	3.997.474.022	35.000.000	26.052.892.959
HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	3.311.283.887	738.627.573	1.342.581.818	-	5.392.493.279
Khấu hao trong kỳ	752.378.860	196.747.123	181.601.502	-	1.130.727.485
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(141.165.015)	-	(141.165.015)
Giảm khác	(151.792.155)	-	-	-	(151.792.155)
Số dư tại 31/12/2014	3.911.870.592	935.374.696	1.383.018.305	-	6.230.263.594
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2014	14.817.621.457	2.996.920.020	1.924.004.272	-	19.738.545.748
Số dư tại 31/12/2014	14.310.474.752	2.862.698.897	2.614.455.717	35.000.000	19.822.629.365

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2014 là 342.554.663 đồng (tại 01/01/2014 là 199.697.520 đồng).

Giá trị còn lại đến 30/06/2014 của các tài sản cố định đem thế chấp cho các khoản vay là 5.795.942.325 đồng (tại 01/01/2014 là 6.157.965.958 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	-	-
Mua sắm mới	120.000.000	120.000.000
Số dư tại 30/06/2014	120.000.000	120.000.000
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	-	-
Khấu hao trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Số dư tại 30/06/2014	6.000.000	6.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2014	-	-
Số dư tại 30/06/2014	114.000.000	114.000.000

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty con	72.000.000.000	72.000.000.000
	72.000.000.000	72.000.000.000

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Phong Lan	Số 734 Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	90,00%	90,00%	Sản xuất quạt điện

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Ngân hàng Công thương Hồng Bàng (i)	9.064.519.700	30.916.339.584
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng (ii)	2.500.000.000	-
Tổng cộng	11.564.519.700	30.916.339.584

Ghi chú:

(i) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2013-HĐTDHM/NHCT166-DCHP ngày 25/7/2013 được gia hạn từ hợp đồng tín dụng số 01/HM/2012 ngày 10/8/2012 với hạn mức cho vay 55.000.000.000 VND đã bao gồm dư nợ thực tế hết ngày 25/7/2013 của Hợp đồng tín dụng số 01/HM/2012 ngày 10/8/2012 chuyển sang. Thời hạn duy trì mức cho vay từ ngày 25/7/2013 đến ngày 25/7/2014. Mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh, mở L/C trả thay thanh toán bằng vốn vay theo ngành nghề kinh doanh của công ty. Lãi suất cho vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ 8%/năm đối với trường hợp nhận nợ bằng VND, lãi suất cho vay VND áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 13,5%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc gắn liền với đất đai tại số 734 Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Bên B theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PTVT/2012 ký ngày 28/09/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 99.13.257.1813703.TD với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Phòng ngày 26/12/2013 với hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày giải ngân tới 31/12/2014. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng (L/C) phục vụ cho lĩnh vực sản xuất và kinh doanh quạt điện, động cơ, thiết bị điện năm 2013-2014 của Điện cơ Hải Phòng. Lãi suất cho vay là lãi suất cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ từng lần. Bảo đảm tiền vay theo từng lần phát sinh quan hệ tín dụng, Ngân hàng nhận thế chấp hàng tồn kho luân chuyển tương ứng đảm bảo cho hạn mức tối đa 10 tỷ đồng nhưng không vượt quá 50% giá trị hàng tồn kho là thành phẩm, chi tiết theo Hợp đồng bảo đảm số 101.13.257.1813703.DB ngày 26/12/2013. Khi dư nợ, dư cam kết thanh toán L/C và bảo lãnh thanh toán của bên vay lớn hơn 10 tỷ đồng, bên vay bổ sung tài sản thế chấp là khoản phải thu luân chuyển từ các đối tác do Ngân hàng lựa chọn, tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ. Tổng dư nợ, cam kết thanh toán L/C và bảo lãnh thanh toán được đảm bảo bằng hàng tồn kho và khoản phải thu tối đa là 15 tỷ đồng tại mọi thời điểm. Khi dư nợ, dư cam kết thanh toán L/C và bảo lãnh thanh toán lớn hơn 15 tỷ đồng, bên vay phải bổ sung tài sản bảo đảm là Bất động sản/Phương tiện vận tải/Giấy tờ có giá theo đúng quy định của Ngân hàng.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất TM & DV Trường Long Giang	-	944.350.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm	-	2.900.700.000
Công ty TNHH Tân Thành	2.316.102.930	1.652.877.591
Công ty TNHH Misubishi Electronics Việt Nam	9.768.190.350	-
Công ty TNHH Tâm Chiến	1.024.000.000	-
Công ty CP Vật tư TM Phương Hạnh	203.500.000	-
Công ty TNHH Sơn bột tinh điện Akzo Việt Nam	227.770.400	459.124.186
Công ty CP Đầu tư và phát triển Thành Nghĩa	398.002.040	236.287.113
Công ty TNHH TM - DV Dương Tường Giang	304.907.400	565.173.840
Công ty TNHH Sơn bột Đại Phú	216.079.991	67.999.800
Công ty TNHH Ống thép 190	241.564.027	42.066.026
Các đối tượng khác	713.646.674	730.074.126
	15.413.763.812	7.598.652.682

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cửa hàng Thanh Ngọt	157.447.994	-
Công ty CP Thương mại Nguyệt Trang	282.330.247	-
Cửa hàng Hưng Chanh	779.442.304	-
Công ty TNHH Thương mại và XNK Tổng hợp F.C	30.000.000	130.000.000
Công ty TNHH Nhật Nam	40.697.239	-
Các đối tượng khác	182.465.368	207.162.123
	1.472.383.152	337.162.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.211.920.084	2.661.784.698
Thuế thu nhập cá nhân	137.479.500	1.126.075
	2.349.399.584	2.662.910.773

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	77.745.283
Trích trước chi phí khuyến mại, chiết khấu	59.502.671	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm	1.685.417.676	-
Chi phí phải trả khác	-	5.000.000
	1.744.920.347	82.745.283

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	214.020.602
Trích trước chi phí chiết khấu theo sản lượng	2.976.808.120	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.182.674	24.175.852
	2.984.990.794	238.196.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2013	94.922.000.000	646.751.137	1.070.154.053	23.440.576.387	120.079.481.577
Lãi trong kỳ	-	-	-	12.035.954.095	12.035.954.095
Tăng/(giảm) khác	-	-	(49.544.160)	-	(49.544.160)
Số dư ngày 01/01/2014	94.922.000.000	646.751.137	1.020.609.893	35.476.530.482	132.065.891.512
Lãi trong kỳ	-	-	-	8.196.807.575	8.196.807.575
Phân phối lợi nhuận (i)	-	197.023.469	118.214.082	(3.399.325.715)	(3.084.088.164)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(149.283.939)	-	(149.283.939)
Số dư ngày 30/06/2014	94.922.000.000	843.774.606	989.540.036	40.274.012.342	137.029.326.984

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2014/DHP/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 như sau:

Nội dung	Số tiền (VND)
Trích quỹ đầu tư phát triển	197.023.469
Trích quỹ dự phòng tài chính	118.214.082
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	236.428.164
Chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt	2.847.660.000
Tổng	3.399.325.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	30/06/2014	01/01/2014	Đơn vị tính
Cổ phiếu phổ thông			
- Số cổ phiếu được phép phát hành	9.492.200	9.492.200	cổ phiếu
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	9.492.200	9.492.200	cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/ cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	9.492.200	9.492.200	cổ phiếu

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Vốn điều lệ của Công ty là 94.922.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại 30/06/2014	
	VND	(%)	VND	(%)
Hoàng Thanh Hải	13.072.540.000	13,8%	13.072.540.000	13,8%
Lê Thị Bích Huệ	3.526.250.000	3,7%	3.526.250.000	3,7%
Nguyễn Việt Dũng	4.000.000.000	4,2%	4.000.000.000	4,2%
Phạm Tiến Dũng	4.183.000.000	4,4%	4.183.000.000	4,4%
Nguyễn Quốc Tuấn	4.500.000.000	4,7%	4.500.000.000	4,7%
Vũ Văn Nam	4.000.000.000	4,2%	4.000.000.000	4,2%
Nguyễn Văn Chuốt	3.381.300.000	3,6%	3.381.300.000	3,6%
Nguyễn Khánh Cường	3.280.000.000	3,5%	3.280.000.000	3,5%
Nguyễn Thị Thanh Hảo	3.000.000.000	3,2%	3.000.000.000	3,2%
Phan Quang Huy	3.500.000.000	3,7%	3.500.000.000	3,7%
Các cổ đông khác	48.478.910.000	51,1%	48.478.910.000	51,1%
	94.922.000.000	100%	94.922.000.000	100%

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	220.919.942.369	214.172.858.779
<i>Các khoản giảm trừ</i>		
- Chiết khấu thương mại	(2.989.133.810)	(1.140.675.181)
Doanh thu thuần về bán hàng	217.930.808.559	213.032.183.598

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	198.093.684.039	192.115.876.629
	198.093.684.039	192.115.876.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.361.709.694	798.787.074
Chi phí nhân công	2.164.704.006	2.306.352.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	446.701.938	448.328.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.318.514.023	1.620.007.554
Chi phí bằng tiền khác	2.002.675.276	1.827.048.064
	7.294.304.937	7.000.523.614

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.211.127.915	1.949.933.815
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	60.493.484	71.369.533
Chiết khấu thanh toán	993.176.679	717.616.725
	2.264.798.078	2.738.920.073

21. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	94.500.000	-
Thu nhập khác	2.158.671.591	1.864.853.239
Thu nhập khác	2.253.171.591	1.864.853.239
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	205.761.599	-
Chi phí khác	1.821.254.003	1.828.998.220
Chi phí khác	2.027.015.602	1.828.998.220
Lợi nhuận khác	226.155.989	35.855.019

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.508.727.659	10.568.926.449
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	10.508.727.659	10.568.926.449
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.311.920.084	2.642.231.613

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2014	01/01/2014
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.920.151.429	712.680.018
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.148.716.835	24.343.249.035
Cộng	33.068.868.264	97.055.929.053
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	11.564.519.700	30.916.339.584
Phải trả người bán, phải trả khác	18.398.754.606	7.836.849.136
Chi phí phải trả	1.744.920.347	82.745.283
Cộng	31.708.194.653	38.835.934.003

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.920.151.429	2.920.151.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.148.716.835	30.148.716.835
Cộng	33.068.868.264	33.068.868.264
Tại ngày 30/06/2014		
Vay và nợ	11.564.519.700	11.564.519.700
Phải trả người bán, phải trả khác	18.398.754.606	18.398.754.606
Chi phí phải trả	1.744.920.347	1.744.920.347
Cộng	31.708.194.653	31.708.194.653
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.360.673.611)	(1.360.673.611)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014		
Tiền và các khoản tương đương tiền	712.680.018	712.680.018
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.343.249.035	24.343.249.035
Cộng	25.055.929.053	25.055.929.053
Tại ngày 01/01/2014		
Vay và nợ	30.916.339.584	30.916.339.584
Phải trả người bán, phải trả khác	7.836.849.136	7.836.849.136
Chi phí phải trả	82.745.283	82.745.283
Cộng	38.835.934.003	38.835.934.003
Chênh lệch thanh khoản thuần	13.780.004.950	13.780.004.950

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

24. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu cùng kỳ năm trước (kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013) đã được soát xét.

Hoàng Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Lê Thị Bích Huệ
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Lan Phương
Người lập biểu